



Điện thoại: 855-834-8744  
Thư điện tử: [examschedule@psionline.com](mailto:examschedule@psionline.com)  
<https://test-takers.psiexams.com/ilcos>

## CÁC KỶ THI NGÀNH THẨM MỸ BANG ILLINOIS

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| Chuyên viên thẩm mỹ     | Trang 7  |
| Thợ cắt tóc             | Trang 10 |
| Chuyên viên Chăm sóc da | Trang 12 |
| Chuyên viên Làm móng    | Trang 14 |
| Giáo viên/Giảng viên    | Trang 16 |

## THÔNG TIN CHUNG

### MỤC ĐÍCH CỦA KỶ THI

Các kỳ thi là yêu cầu bắt buộc theo luật của bang Illinois để được cấp giấy phép hành nghề chuyên môn, nhằm chứng nhận rằng mỗi chuyên viên thẩm mỹ, thợ cắt tóc, chuyên viên chăm sóc da, chuyên viên làm móng và/hoặc giảng viên đều nắm vững các quy trình, quy định và quy chế giúp bảo vệ sức khỏe, sự an toàn và phúc lợi của cộng đồng. Bản sao của Đạo luật có sẵn từ Sở Quản lý Tài chính và Nghề nghiệp bang Illinois (IDFPR) trên trang web của họ tại [www.idfpr.com](http://www.idfpr.com).

### TÍNH HỢP LỆ CỦA KỶ THI

Đề cương nội dung kỳ thi được xây dựng và định kỳ cập nhật bởi các hội đồng gồm những chuyên gia có chuyên môn trong lĩnh vực Thẩm mỹ, Cắt tóc, Chăm sóc da, Làm móng và/hoặc Đào tạo; giảng dạy Thẩm mỹ, Cắt tóc, Chăm sóc da, Làm móng và/hoặc Đào tạo; hoặc các vấn đề liên quan đến quản lý và quy định. Đề cương nội dung kỳ thi xác định những lĩnh vực quan trọng mà người được cấp giấy phép cần nắm vững để thực hiện công việc phục vụ khách hàng một cách thành thạo, an toàn và có trách nhiệm. Đề cương nội dung kỳ thi liệt kê các chủ đề sẽ có trong bài thi và số lượng câu hỏi của từng chủ đề. Chúng tôi khuyến nghị thí sinh không đăng ký lịch thi cho đến khi đã nắm vững các chủ đề được liệt kê trong đề cương nội dung kỳ thi.

### ĐĂNG KÝ TRỰC TUYẾN

Hoàn thành đơn đăng ký trực tuyến tại [www.continentaltesting.net](http://www.continentaltesting.net) và nộp đầy đủ bảng điểm cùng các tài liệu liên quan theo yêu cầu. Đơn đăng ký chỉ được xem là hoàn chỉnh khi có địa chỉ email hợp lệ và tất cả các khoản lệ phí đã được thanh toán. Thanh toán bằng thẻ tín dụng được hỗ trợ trong quá trình đăng ký trực tuyến. Mỗi thí sinh được phê duyệt sẽ nhận được email từ PSI với hướng dẫn cách đặt lịch hẹn tham dự kỳ thi.

### BÀI THI CÓ SẴN BẰNG NĂM NGÔN NGỮ

Các kỳ thi được cung cấp bằng tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Việt, tiếng Hàn và tiếng Trung giản thể. Mỗi thí sinh phải chọn ngôn ngữ làm bài thi mong muốn trong đơn đăng ký của mình.

### CÂU HỎI THỬ NGHIỆM

Ngoài số lượng câu hỏi được quy định trong phần "Đề cương nội dung kỳ thi". Trong quá trình làm bài thi, thí sinh có thể được yêu cầu trả lời một số lượng nhỏ "câu hỏi thử nghiệm". Thường có ít nhất năm (5) câu hỏi thử nghiệm trong một bài thi. Kết quả của những câu hỏi này không được tính vào điểm thi chính thức của thí sinh. Việc đưa ra các câu hỏi thử nghiệm không chấm điểm này là bước cần thiết để phát triển các bài thi PSI trong tương lai.

### YÊU CẦU VỀ ĐIỀU CHỈNH HỢP LÝ

Cần có yêu cầu về các biện pháp điều chỉnh hợp lý (reasonable accommodations) kèm theo tài liệu chứng minh phù hợp trước khi các biện pháp này có thể được thực hiện. Quý vị có thể tìm mẫu đơn yêu cầu tại đây: [reasonableaccommodations](http://reasonableaccommodations). Vui lòng gửi các tài liệu hỗ trợ theo quy định ADA đến các địa chỉ email sau: [ada@continentaltesting.net](mailto:ada@continentaltesting.net) và [FPR.EEOC@illinois.gov](mailto:FPR.EEOC@illinois.gov). Địa chỉ email [ada@continentaltesting.net](mailto:ada@continentaltesting.net) Chỉ dành cho các tài liệu liên quan đến ADA; CTS sẽ không chấp nhận bất kỳ tài liệu hỗ trợ nào khác tại địa chỉ email này.

Sau khi được CTS phê duyệt, thông tin sẽ được chuyển đến PSI. Tài khoản PSI của bạn sẽ bị khóa, và bạn phải đặt lịch thi thông qua Bộ phận Hỗ trợ Thí sinh của PSI theo số điện thoại (800) 367-1565, máy lẻ 6750. Quá trình xử lý việc đặt lịch thi có thể mất tối đa hai (2) tuần trước ngày thi mong muốn.

### ĐẶT LỊCH THI

Sau khi CTS phê duyệt đơn đăng ký của bạn, bạn có thể đặt lịch thi tại một trong các Trung tâm Khảo thí PSI được phê duyệt bằng hệ thống đặt lịch trực tuyến của PSI tại <https://test-takers.psiexams.com/ilcos> (<https://test-takers.psiexams.com/ilcos> hoặc gọi đến PSI theo số 855-834-8744. Tất cả các lịch hẹn thi thông thường phải được đặt trước ít nhất hai ngày làm việc so với ngày thi mong muốn.

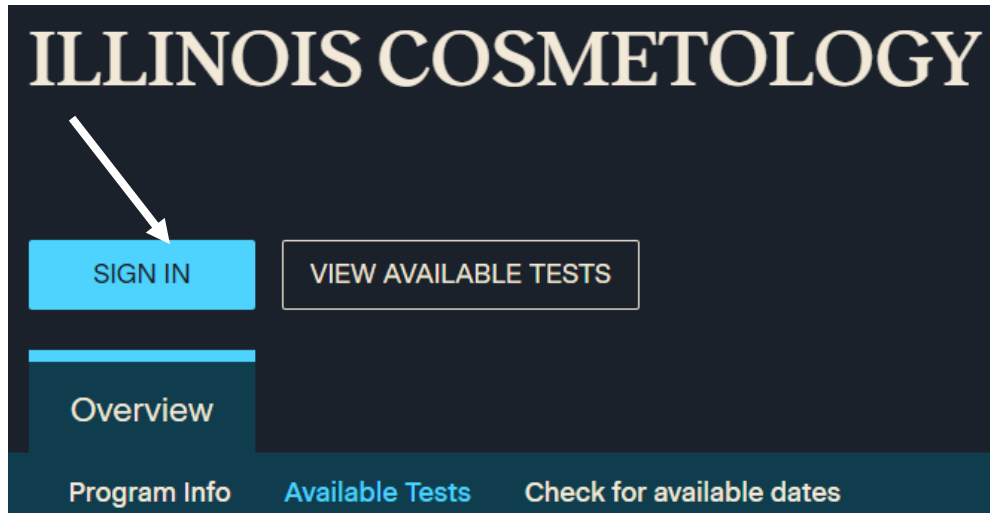
Bạn phải hoàn thành kỳ thi trong vòng 60 ngày kể từ ngày CTS phê duyệt đơn đăng ký của bạn.

**[Nhấp vào đây để xem video giới thiệu trải nghiệm tại Trung tâm Khảo thí](#)**

## QUY TRÌNH ĐẶT LỊCH THI

### HẸN LỊCH THI QUA INTERNET

1. Truy cập: <https://test-takers.psiexams.com/cadi>
2. Chọn "ĐĂNG KÝ", sau đó chọn TẠO TÀI KHOẢN để tạo một tài khoản.



3. Bạn sẽ được nhắc TẠO TÀI KHOẢN với PSI.  
*Họ và tên phải hoàn toàn chính xác với ID của bạn hiện tại, hợp lệ, do chính phủ cấp.*

### Create Account

Social Security Number\*

Confirm Social Security Number\*

Last Name\*

Country of Residence\*

Mobile Number

Email\*

1. Nhập “Thành phố hoặc Mã Bưu chính” và chọn **TÌM**.

City, province, or postal code

Chicago, IL



**1 CHICAGO (0.08 MI)**  
PSI Chicago, 332 S. Michigan Avenue, Suite 525, Chicago, IL, US  
[View available time slots](#)  
First date in June: No available time slots.

**2 Midlothian - Royal Testing Center (17.81 MI)**  
4645 W 147th St., Midlothian, IL, US  
[View available time slots](#)  
First date in June: No available time slots.

2. Chọn ngày và giờ để đặt lịch thi.

« < July 2025 > »

| SUN | MON | TUE | WED | THU | FRI | SAT |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 29  | 30  | 1   | 2   | 3   | 4   | 5   |
| 6   | 7   | 8   | 9   | 10  | 11  | 12  |
| 13  | 14  | 15  | 16  | 17  | 18  | 19  |
| 20  | 21  | 22  | 23  | 24  | 25  | 26  |
| 27  | 28  | 29  | 30  | 31  | 1   | 2   |

○ Available ● Selected

**Time slots available for: Wednesday July 2**

**12-HOUR FORMAT** **24-HOUR FORMAT**

9:00 AM 9:30 AM 1:30 PM 2:00 PM

3. Xác nhận đặt lịch và bạn sẽ nhận được email xác nhận.

☒ By continuing, you agree to The Company's **Terms of Use** and **Privacy Notice**.

**CONFIRM BOOKING**

Thank you for booking your exam with our *test taker portal*. Your exam appointment is confirmed. Please take a moment to review this email for important information about your exam.

Here are the details of your confirmed appointment:

**Exam:** IL Cosmetology Examination - English (English)

**Date:** July 23, 2025

**Start:** 13:30:00 America/Chicago

**Duration:** 120 minutes

**Location:** CHICAGO

PSI Chicago

Chicago, IL 60604 US

**DIRECTIONS:**

\*\*\*To allow for a timely check-in, arrive 30 minutes prior to your exam start time.\*\*\* Take US-41S which becomes I-94E. Take the W Jackson Blvd exit (51F). Turn left on W Jackson Blvd. Turn right on S Michigan Ave.

### **DĂNG KÝ ĐẶT LỊCH THI QUA ĐIỆN THOẠI**

Để đặt lịch thi qua điện thoại, hãy gọi đến số 855-834-8744 và trao đổi với nhân viên đăng ký của PSI từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, trong khoảng 6:30 sáng đến 9:00 tối, và Thứ Bảy đến Chủ Nhật, trong khoảng 8:00 sáng đến 4:30 chiều, theo Giờ Trung tâm.

### **ĐỔI LỊCH/HỦY LỊCH HẸN THI**

Bạn có thể hủy và đặt lại lịch hẹn thi mà không bị mất lệ ph nếu *yêu cầu hủy được gửi trước ngày thi đã lên lịch ít nhất 2 ngày*. Ví dụ, nếu lịch thi của bạn là Thứ Hai, thì yêu cầu hủy phải được nhận chậm nhất vào Thứ Bảy trước đó. Bạn có thể gọi cho PSI theo số 855-834-8744.

**Lưu ý:** Không chấp nhận tin nhắn qua hộp thư thoại hoặc tin nhắn email để hủy lịch thi. Vui lòng truy cập trang Web của PSI hoặc gọi cho PSI để trao đổi trực tiếp với Đại diện dịch vụ khách hàng của PSI.

### **ĐI MUỘN HOẶC HỦY THI DO ĐẾN MUỘN**

Nếu bạn bỏ lỡ buổi hẹn thi, bạn sẽ không thể đến thi theo lịch trình và hơn nữa bạn sẽ bị mất lệ phí thi, nếu bạn:

- Không hủy lịch thi ít nhất hai ngày trước ngày thi đã sắp xếp;
- Không xuất hiện để làm bài thi;
- Không vào thi trước thời gian bắt đầu thi theo lịch của bạn;
- Không cần xuất trình giấy tờ tùy thân hợp lệ khi làm thủ tục đăng ký dự thi.

### **TRUNG TÂM THI ĐÓNG CỬA DO TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP**

Trong trường hợp thời tiết khắc nghiệt hoặc tình trạng khẩn cấp buộc phải đóng cửa một trung tâm thi vào ngày thi đã sắp xếp, kỳ thi của bạn sẽ được sắp xếp lại. Nhân sự PSI sẽ liên lạc với bạn trong trường hợp này. Tuy nhiên, bạn có thể kiểm tra trạng thái lịch hẹn thi của mình trực tuyến tại <https://test-takers.psiexams.com/nmins> hoặc bằng cách gọi 855-834-8744. Chúng tôi sẽ cố gắng để sắp xếp lại kỳ thi cho bạn vào thời điểm thích hợp sớm nhất. Bạn sẽ không phải chịu phạt. Bạn sẽ không phải thanh toán phụ phí để sắp xếp lại lịch thi.

## **CÁC ĐỊA ĐIỂM THI**

|                                                                                                                                |                                                                                                                                                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>BLOOMINGTON</b><br>Công ty Tư vấn Bán hàng Bloomington, Inc.<br>513 E. Locust St<br>Bloomington, IL 61701 US                | <b>GALESBURG</b><br>Trường Cao đẳng Carl Sandburg<br>2400 Đại lộ Tom L. Wilson, Tòa nhà A, Văn phòng A051<br>Galesburg, IL 61401 US                      |
| <b>CARBONDALE</b><br>Đại học Southern Illinois<br>605 Agriculture Drive<br>MC 4722 Phòng 781, Tầng 7<br>Galesburg, IL 62901 US | <b>JOLIET</b><br>Trung tâm An toàn TRMA<br>1615 Đường W. Jefferson<br>Joliet, IL 60435                                                                   |
| <b>CHAMPAIGN</b><br>Trường Cao đẳng Parkland<br>2400 W Bradley Ave, U203<br>Champaign, IL 61821 US                             | <b>LAKE-IN-THE-HILLS</b><br>Cửa hàng Blue Skies Pilot<br>8411 Đường Greenfield, Phòng 106<br>Sân bay Lake-In-The-Hills<br>Lake-In-The-Hills, IL 60156 US |
| <b>CHICAGO</b><br>PSI Chicago<br>332 S. Michigan Avenue<br>Champaign, IL 60604 US                                              | <b>MIDLOTHIAN</b><br>Trung tâm Khảo thí Royal<br>4645 W 147th St.<br>Champaign, IL 60445 US                                                              |
| <b>COLLINSVILLE</b><br>TEKSOLV<br>100 Lanter Ct<br>Collinsville, IL 62234 US                                                   | <b>SCHAUMBURG</b><br>Hệ thống IT Expert<br>951 N Plum Grove Rd , Suite A<br>Galesburg, IL 60173 US                                                       |
| <b>DIXON</b><br>Trường Cao đẳng Cộng đồng Sauk Valley<br>173, IL Rte 2<br>Dixon, IL 61021                                      | <b>SPRINGFIELD</b><br>2050 W. Iles Ave, Suite D<br>Springfield, IL 62704                                                                                 |

**ELGIN**

Viện Đào tạo Elgin  
620 Đường Wing, Suite 9  
Elgin, IL 60123 US

**WEST CHICAGO**

Học viện Hàng không Illinois  
32 W 751 Tower Rd  
West Chicago, IL 60185 US

## TRÌNH DIỆN TẠI ĐỊA ĐIỂM THI

**BẠN SẼ KHÔNG ĐƯỢC PHÉP DỰ THI NẾU KHÔNG MANG THEO MỘT TRONG NHỮNG LOẠI GIẤY TỜ TÙY THÂN NÀY. TẤT CẢ GIẤY TỜ TÙY THÂN CỦA THÍ SINH ĐỀU PHẢI TRẢI QUA KIỂM TRA AN NINH ĐỂ XÁC MINH TÍNH XÁC THỰC.**

- Bằng lái xe hợp lệ của Hoa Kỳ hoặc Thẻ căn cước (State ID) do một trong 50 tiểu bang hoặc các vùng lãnh thổ của Hoa Kỳ cấp.
- Hộ chiếu Hoa Kỳ còn hiệu lực hoặc Thẻ căn cước Quân nhân tại ngũ của Hoa Kỳ còn hiệu lực
- Thẻ căn cước lãnh sự còn hiệu lực
- Giấy phép lái xe tạm thời bản giấy kèm theo Giấy phép lái xe đã hết hạn

Tất cả thí sinh phải đồng ý tuân thủ các Quy định của Trung tâm Khảo thí PSI:

- Mỗi thí sinh sẽ được giám sát bằng hệ thống ghi hình trong suốt quá trình làm bài thi.
- Các bản ghi hình có thể được xem lại nếu phát hiện hành vi đáng ngờ trong quá trình làm bài thi.
- Họ tên và địa chỉ trên giấy tờ tùy thân của thí sinh phải trùng khớp với thông tin trên hồ sơ đăng ký CTS và hồ sơ đăng ký dự thi của PSI.
- **MỌI THAY ĐỔI VỀ HỌ TÊN HOẶC ĐỊA CHỈ PHẢI ĐƯỢC GỬI BẰNG VĂN BẢN CHO CTS ÍT NHẤT 10 NGÀY TRƯỚC NGÀY HẸN DỰ THI.**

Không thí sinh nào được phép dự thi nếu họ:

- Không xuất trình giấy tờ tùy thân có ảnh theo yêu cầu
- Từ chối ký Thỏa thuận dành cho Thí sinh dự thi của PSI
- Không tuân thủ đầy đủ các quy định của Trung tâm Khảo thí PSI
- Cố gắng sử dụng các vật dụng bị cấm trong khi làm bài thi, bao gồm nhưng không giới hạn ở sách, ghi chú, điện thoại di động, máy ảnh, máy nhắn tin hoặc các thiết bị điện tử khác
- Đưa ra hoặc nhận sự trợ giúp trong khi làm bài thi hoặc trong thời gian nghỉ giữa giờ thi
- Cố gắng ghi lại hoặc sao chép bất kỳ câu hỏi nào của bài thi
- Không tuân theo hướng dẫn của nhân viên Trung tâm Khảo thí PSI
- Làm gián đoạn hoặc gây ảnh hưởng đến việc dự thi của các thí sinh khác

Các thủ tục ghi danh tại Trung tâm Khảo thí bao gồm:

- Điện thoại di động, máy nhắn tin hoặc các thiết bị điện tử khác **KHÔNG ĐƯỢC PHÉP** mang vào phòng thi.
- Đồ dùng cá nhân (ví xách tay, áo khoác, v.v.) **PHẢI** được cất giữ an toàn bên ngoài phòng thi.
- Một ảnh kỹ thuật số và dấu vân tay kỹ thuật số sẽ được thu thập trong quá trình làm thủ tục ghi danh.
- Thí sinh phải ký xác nhận khi ra vào Trung tâm Khảo thí trong mỗi lần nghỉ cá nhân trong suốt thời gian làm bài thi.
- Thời gian làm bài thi vẫn tiếp tục được tính trong suốt thời gian thí sinh nghỉ cá nhân.

## LÀM BÀI THI TRÊN MÁY TÍNH

Kỳ thi sẽ được tổ chức trên máy tính. Bạn sẽ sử dụng con chuột và bàn phím máy tính.

**Bạn sẽ được yêu cầu đọc và đồng ý với Thỏa thuận Bảo mật trước khi bài thi bắt đầu.**

**PSI SECURITY AGREEMENT FOR EXAMINATIONS**

Test Center Location: \_\_\_\_\_ State: \_\_\_\_\_

**SECURITY AGREEMENT:**

I HAVE READ THE FOLLOWING PSI SECURITY AGREEMENT AND CONSENT TO TAKE THE LICENSING EXAMINATION UNDER THE CONDITIONS STATED HEREIN:

- \* I will not give or receive assistance while taking the test, including the use of unauthorized study material or unauthorized notes. I acknowledge that I have not taken any unauthorized study material or unauthorized notes into the testing area.
- \* I will maintain the confidentiality of the test.
- \* I will not have in my possession a cell phone, pager, or other unauthorized materials.
- \* I will inform the proctor when needing to use the rest room, but I understand that leaving the building at any time before completing the exam is prohibited.
- \* I understand that violating the confidential nature of the licensing test can result in severe civil or criminal penalties, invalidation of test scores, reports to the authorized agency.

**Note:** If a candidate refuses to consent to the conditions of this PSI Security Agreement, the proctor will notify the candidate that he/she will not be authorized to take the examination. PSI Headquarters will be so informed. This form is retained as a permanent part of the candidate file.

---

Trước khi có thể bắt đầu làm bài thi, bạn sẽ được yêu cầu xác nhận họ tên, số An sinh Xã hội và kỳ thi mà bạn đã đăng ký.

Trước khi bắt đầu bài thi, trên màn hình máy tính sẽ có phần hướng dẫn giới thiệu cách sử dụng máy tính và bàn phím. Thời gian hướng dẫn là tối đa 15 phút sẽ KHÔNG tính vào thời gian làm bài thi của bạn. Thí sinh có thể xem lại phần hướng dẫn này bao nhiêu lần tùy ý cho đến khi sẵn sàng bắt đầu bài thi.

[\*\*Nhấp vào đây để xem Hướng dẫn bằng tiếng Anh\*\*](#)

[\*\*Nhấp vào đây để xem Hướng dẫn bằng tiếng Tây Ban Nha\*\*](#)

[\*\*Nhấp vào đây để xem Hướng dẫn bằng tiếng Trung Giản thể\*\*](#)

[\*\*Click here for the Tutorial in Korean\*\*](#)

[\*\*Nhấp vào đây để xem Hướng dẫn bằng tiếng Việt\*\*](#)

## THÔNG BÁO ĐIỂM SỐ

Điểm số của bạn sẽ được hiển thị trên màn hình khi kết thúc bài thi. Thí sinh sẽ nhận được phiếu báo điểm không chính thức trước khi rời khỏi Trung tâm Khảo thí PSI. Tất cả thí sinh sẽ nhận được phiếu báo điểm chính thức từ CTS trong vòng một đến hai tuần sau ngày dự thi. Những thí sinh đạt yêu cầu sẽ nhận được đơn đăng ký cấp giấy phép hành nghề kèm theo phiếu báo điểm do CTS gửi. Những thí sinh không đạt sẽ nhận được báo cáo phân tích kết quả kèm theo phiếu báo điểm của CTS, trong đó nêu rõ các lĩnh vực kiến thức cần cải thiện để nâng cao điểm số.

Những thí sinh đạt điểm từ 75 trở lên sẽ nhận được phiếu báo kết quả sơ bộ tại Trung tâm Khảo thí. Thư chính thức từ CTS sẽ xác nhận kết quả thi của thí sinh và cung cấp thêm hướng dẫn về thủ tục xin cấp giấy phép hành nghề.

Những thí sinh đạt điểm dưới 75 sẽ nhận được phiếu báo kết quả sơ bộ tại Trung tâm Khảo thí. Thư chính thức từ CTS sẽ xác nhận kết quả thi của họ và cung cấp thêm hướng dẫn về việc đăng ký lịch thi lại trong những lần tiếp theo.

## NỘI DUNG BÀI THI VÀ TÀI LIỆU ÔN TẬP ĐƯỢC KHUYẾN NGHỊ

Bài thi này được xây dựng dựa trên các khuyến nghị của các giáo viên thẩm mỹ được cấp phép trên khắp bang Illinois. Các lĩnh vực nội dung có trong bài thi được trình bày dưới đây.

| <b>Phần Kiến thức Chung của Bài thi Lý thuyết Chuyên viên Thẩm mỹ</b><br>110 Câu hỏi (100 điểm, 10 lần thử)<br>2 giờ (120 phút) |             |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| Tên Chủ đề                                                                                                                      | Trọng lượng | Mục       |
| <b>I. An toàn và kiểm soát lây nhiễm</b>                                                                                        | <b>30%</b>  | <b>30</b> |
| A) Quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn nơi làm việc                                                                                 |             |           |
| 1. Bệnh truyền nhiễm, tác nhân gây bệnh và phòng ngừa lây nhiễm                                                                 |             |           |
| 2. Các phương pháp và quy trình làm sạch và khử trùng                                                                           |             |           |
| a. Dụng cụ bị nhiễm bẩn                                                                                                         |             |           |
| b. Máy móc và thiết bị                                                                                                          |             |           |
| c. Khu vực làm việc hàng ngày                                                                                                   |             |           |
| 3. Các cấp độ khử trùng (ví dụ: làm sạch, khử khuẩn, tiệt trùng)                                                                |             |           |
| 4. Các quy trình xử lý sự cố phơi nhiễm (ví dụ: Biện pháp phòng ngừa tiêu chuẩn/phổ quát, OSHA, CDC)                            |             |           |
| 5. Các sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng                                                                                   |             |           |
| 6. Ghi nhãn và bảo quản các dụng cụ và thiết bị đã được làm sạch và khử trùng.                                                  |             |           |
| 7. Các vật dụng và vật phẩm dùng một lần và dùng nhiều lần                                                                      |             |           |
| B) Tuân thủ các biện pháp phòng ngừa an toàn tại nơi làm việc                                                                   |             |           |
| 1. Các quy trình để duy trì điều kiện làm việc an toàn                                                                          |             |           |
| 2. Nhiệt độ nước an toàn                                                                                                        |             |           |
| 3. Sử dụng thiết bị an toàn và các quy trình bảo trì                                                                            |             |           |
| 4. Ghi nhãn và bảo quản vật liệu và hóa chất                                                                                    |             |           |
| 5. Bảng dữ liệu an toàn (SDS) và các vật liệu và chất bị cấm                                                                    |             |           |
| 6. Các quy định an toàn liên bang (ví dụ: OSHA, EPA, FDA)                                                                       |             |           |
| 7. Xác định các phản ứng bất lợi đối với hóa chất                                                                               |             |           |
| 8. Rào chắn bảo vệ khi sử dụng hóa chất và kỹ thuật phủ khăn bảo vệ cho khách hàng                                              |             |           |
| 9. Thông gió đúng cách                                                                                                          |             |           |
| 10. An toàn điện                                                                                                                |             |           |
| <b>II. Tư vấn Khách hàng và Phân tích Tóc, Da và Móng</b>                                                                       | <b>19%</b>  | <b>19</b> |
| A) Tư vấn khách hàng                                                                                                            |             |           |
| 1. Quy trình tiếp nhận thông tin khách hàng và mẫu đơn đồng ý để xác định các chống chỉ định có thể xảy ra.                     |             |           |
| 2. Từ chối hoặc thay đổi dịch vụ dựa trên các chống chỉ định                                                                    |             |           |
| 3. Khuyến nghị khách hàng tìm kiếm tư vấn ý kiến y tế                                                                           |             |           |
| B) Tóc, Da và Móng                                                                                                              |             |           |
| 1. Cấu trúc tóc, da và móng                                                                                                     |             |           |
| 2. Phân tích tóc, da và móng                                                                                                    |             |           |
| 3. Lựa chọn dịch vụ phù hợp dựa trên tình trạng tóc, da và móng.                                                                |             |           |
| C) Phản ứng phụ, Bệnh lý, Chống chỉ định                                                                                        |             |           |
| 1. Quy trình xét nghiệm phản ứng dị ứng (thử nghiệm áp da)                                                                      |             |           |
| 2. Các tình trạng và rối loạn tóc và da đầu                                                                                     |             |           |
| 3. Các bệnh và rối loạn về da                                                                                                   |             |           |

|                                                                                                                                                                 |            |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|
| 4. Các bệnh và rối loạn về móng                                                                                                                                 |            |           |
| 5. Các dấu hiệu phản ứng bất lợi đối với sản phẩm trong và sau khi sử dụng                                                                                      |            |           |
| 6. Chống chỉ định đối với dịch vụ làm móng tay và móng chân                                                                                                     |            |           |
| 7. Chống chỉ định đối với các dịch vụ nối móng                                                                                                                  |            |           |
| <b>III. Tạo kiểu tóc</b>                                                                                                                                        | <b>2%</b>  | <b>2</b>  |
| A) Quy trình tạo kiểu tóc                                                                                                                                       |            |           |
| 1. Quy trình tạo kiểu tóc xoắn                                                                                                                                  |            |           |
| a. Gắn tóc nối, bảo dưỡng và tháo gỡ tóc nối                                                                                                                    |            |           |
| b. Tóc xoắn chặt                                                                                                                                                |            |           |
| c. Tắt tóc                                                                                                                                                      |            |           |
| 2. Quy trình gắn tóc nối, thay thế tóc và tăng cường vẻ đẹp cho mái tóc                                                                                         |            |           |
| a. Cách gắn, bảo dưỡng và tháo tóc giả                                                                                                                          |            |           |
| 3. Quy trình sấy tóc                                                                                                                                            |            |           |
| 4. Quy trình uốn nhiệt                                                                                                                                          |            |           |
| B) Dụng cụ tạo kiểu tóc                                                                                                                                         |            |           |
| 1. Các biện pháp phòng ngừa khi sử dụng dụng cụ tạo kiểu tóc bằng nhiệt (ví dụ: kiểm tra nhiệt độ, bảo vệ da đầu)                                               |            |           |
| <b>IV. Cắt tóc</b>                                                                                                                                              | <b>3%</b>  | <b>3</b>  |
| A) Quy trình cắt tóc                                                                                                                                            |            |           |
| 1. Các bước cắt tóc cho các loại tóc khác nhau (ví dụ: tóc thẳng, tóc xoắn, tóc xoắn tít và tóc gọn sóng)                                                       |            |           |
| B) An toàn dụng cụ và thiết bị                                                                                                                                  |            |           |
| 1. Sử dụng an toàn các dụng cụ và thiết bị cắt tóc (ví dụ: kéo, dao cạo, tông đơ và máy tia tóc)                                                                |            |           |
| <b>V. Nhuộm tóc</b>                                                                                                                                             | <b>10%</b> | <b>10</b> |
| A) Áp dụng                                                                                                                                                      |            |           |
| 1. Hướng dẫn sử dụng hóa chất nhuộm tóc cho mọi loại tóc                                                                                                        |            |           |
| 2. Mục đích và quy trình của việc kiểm tra sợi tóc                                                                                                              |            |           |
| 3. Chuẩn bị tóc và da đầu                                                                                                                                       |            |           |
| 4. Áp dụng hóa chất nhuộm tóc lên lông mặt (ví dụ: lông mày, ria mép, râu).                                                                                     |            |           |
| B) Sử dụng hóa chất và sản phẩm an toàn                                                                                                                         |            |           |
| 1. Pha hóa chất tóc và các biện pháp an toàn.                                                                                                                   |            |           |
| 2. Quy trình áp dụng và sử dụng thuốc nhuộm an toàn (ví dụ: tóc đã qua xử lý hóa chất quá mức, thuốc nhuộm kim loại hoặc phức hợp, các loại khoáng chất)        |            |           |
| 3. Quy trình ứng dụng và sử dụng an toàn các sản phẩm tẩy sáng tóc                                                                                              |            |           |
| 4. Lý thuyết màu sắc, công thức pha chế và sản phẩm                                                                                                             |            |           |
| <b>VI. Dịch vụ tạo kiểu tóc bằng hóa chất</b>                                                                                                                   | <b>12%</b> | <b>12</b> |
| A) Tóc nguyên thủy                                                                                                                                              |            |           |
| 1. Sản phẩm an toàn để sử dụng và loại bỏ cho tóc tự nhiên (ví dụ: thuốc duỗi tóc hóa học, sản phẩm tạo kiểu tóc hóa học, sản phẩm uốn tóc vĩnh viễn)           |            |           |
| B) Tóc đã qua xử lý hóa chất                                                                                                                                    |            |           |
| 1. Thao tác áp dụng và tháo bỏ an toàn đối với tóc đã qua xử lý hóa chất (ví dụ: duỗi tóc bằng hóa chất, uốn tạo kiểu bằng hóa chất sản phẩm uốn tóc vĩnh viễn) |            |           |
| C) An toàn hóa chất, sản phẩm và kết quả                                                                                                                        |            |           |
| 1. Đánh giá kết quả quá trình xử lý hóa chất trên tóc                                                                                                           |            |           |
| 2. Sử dụng an toàn các sản phẩm tạo kiểu tóc bằng hóa chất                                                                                                      |            |           |
| 3. Lưu ý khi uốn tóc bằng hóa chất                                                                                                                              |            |           |
| <b>VII. Chăm sóc da</b>                                                                                                                                         | <b>4%</b>  | <b>4</b>  |
| A) Mát xa                                                                                                                                                       |            |           |

|                                                                                                                                              |           |          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|
| 1. Các động tác mát xa mặt an toàn                                                                                                           |           |          |
| 2. Các động tác mát xa an toàn khi làm móng tay và móng chân                                                                                 |           |          |
| B) Chuẩn bị, Sản phẩm và Dịch vụ                                                                                                             |           |          |
| 1. Chuẩn bị cho khách hàng các dịch vụ chăm sóc da                                                                                           |           |          |
| 2. Sử dụng các sản phẩm chăm sóc da khác nhau                                                                                                |           |          |
| 3. Các phương pháp điều trị chăm sóc da đầu                                                                                                  |           |          |
| C) An toàn chăm sóc da                                                                                                                       |           |          |
| 1. Các quy trình an toàn để thực hiện làm sạch da mặt                                                                                        |           |          |
| 2. Các quy trình an toàn cho việc tẩy tế bào chết bằng hóa chất và cơ học                                                                    |           |          |
| 3. Sử dụng an toàn các dụng cụ, máy móc và thiết bị chăm sóc da                                                                              |           |          |
| 4. Cách sử dụng và tháo khăn nóng an toàn                                                                                                    |           |          |
| 5. Sản phẩm an toàn khi sử dụng và ứng dụng cho mọi loại da                                                                                  |           |          |
| 6. Cách loại bỏ vết chai an toàn                                                                                                             |           |          |
| <b>VIII. Lông mi và lông mày</b>                                                                                                             | <b>4%</b> | <b>4</b> |
| A) An toàn cho lông mi và lông mày                                                                                                           |           |          |
| 1. Quy trình gắn và tháo mi giả an toàn.                                                                                                     |           |          |
| 2. Quy trình ứng dụng an toàn cho dịch vụ nối mi hóa chất                                                                                    |           |          |
| B) Sản phẩm và Quy trình                                                                                                                     |           |          |
| 1. Sử dụng an toàn các sản phẩm nhuộm lông mày và lông mi                                                                                    |           |          |
| 2. Các quy trình an toàn khi sử dụng keo dán mi giả và sản phẩm tẩy mi giả                                                                   |           |          |
| <b>IX. Tẩy lông</b>                                                                                                                          | <b>8%</b> | <b>8</b> |
| A) An toàn khi tẩy lông                                                                                                                      |           |          |
| 1. Tẩy lông an toàn bằng kem tẩy lông, sáp và đường                                                                                          |           |          |
| 2. Tẩy lông an toàn bằng nhíp và chỉ.                                                                                                        |           |          |
| 3. Dụng cụ, vật tư và sản phẩm dùng cho việc triệt lông                                                                                      |           |          |
| B) Kiểm soát nhiễm khuẩn (ví dụ: lây nhiễm chéo, đeo găng tay)                                                                               |           |          |
| C) Chống chỉ định đối với các dịch vụ triệt lông                                                                                             |           |          |
| <b>X. Chăm sóc móng</b>                                                                                                                      | <b>8%</b> | <b>8</b> |
| A) Làm móng an toàn                                                                                                                          |           |          |
| 1. Sử dụng an toàn các sản phẩm, dụng cụ và thiết bị làm móng                                                                                |           |          |
| 2. Giũa và đánh bóng móng tay an toàn                                                                                                        |           |          |
| 3. Loại bỏ lớp biểu bì an toàn                                                                                                               |           |          |
| 4. Quy trình làm móng tay và móng chân an toàn                                                                                               |           |          |
| B) Khu vực làm việc và môi trường làm móng                                                                                                   |           |          |
| 1. Hệ thống thông gió cho khu vực làm móng (ví dụ: kiểm soát bụi mịn)                                                                        |           |          |
| 2. Các biện pháp kiểm soát nhiễm trùng móng (ví dụ: đóng kín các hộp đựng dùng một lần khi cất và giữa móng, giữa và đánh bóng móng sạch sẽ) |           |          |
| C) Tăng cường và trang trí móng                                                                                                              |           |          |
| 1. Sản phẩm, quy trình và phục hồi móng tự nhiên                                                                                             |           |          |
| 2. Các sản phẩm làm móng giả, cách sử dụng, bảo dưỡng và sửa chữa                                                                            |           |          |
| 3. Tháo móng giả                                                                                                                             |           |          |

#### Tài liệu Ôn tập Được Khuyến nghị

Các câu hỏi trong bài thi này được xây dựng dựa trên các tài liệu tham khảo sau.

Milady Standard Foundations, Ấn bản lần thứ 1 (tiếng Anh hoặc tiếng Tây Ban Nha, 2020), Nhà xuất bản: Milady Publishing Company  
Website: [www.milady.com](http://www.milady.com)

Milady Standard Foundations, Ấn bản lần thứ 1 (tiếng Anh hoặc tiếng Tây Ban Nha, 2023), Nhà xuất bản: Milady Publishing Company  
Website: [www.milady.com](http://www.milady.com)

Kiến thức Cơ bản: Cosmetology, Ấn bản lần thứ 2 (tiếng Anh hoặc tiếng Tây Ban Nha, 2024), Nhà xuất bản: Pivot Point International, Inc  
Website: [www.pivot-point.com](http://www.pivot-point.com)

| Phần Kiến thức Chung của Bài thi Lý thuyết Thợ Cắt tóc                                                      |             |     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----|
| 95 Câu hỏi (85 điểm, 10 lần thử)                                                                            |             |     |
| 2 giờ (120 phút)                                                                                            |             |     |
| Tên Chủ đề                                                                                                  | Trọng lượng | Mục |
| I. An toàn và kiểm soát lây nhiễm                                                                           | 31%         | 26  |
| A) Quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn nơi làm việc                                                             |             |     |
| 1. Bệnh truyền nhiễm, tác nhân gây bệnh và phòng ngừa lây nhiễm                                             |             |     |
| 2. Các phương pháp và quy trình làm sạch và khử trùng                                                       |             |     |
| a. Dụng cụ bị nhiễm bẩn                                                                                     |             |     |
| b. Máy móc và thiết bị                                                                                      |             |     |
| c. Khu vực làm việc hàng ngày                                                                               |             |     |
| 3. Các cấp độ khử trùng (ví dụ: làm sạch, khử khuẩn, tiệt trùng)                                            |             |     |
| 4. Các quy trình xử lý sự cố phơi nhiễm (ví dụ: Biện pháp phòng ngừa tiêu chuẩn/phổ quát, OSHA, CDC)        |             |     |
| 5. Các sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng                                                               |             |     |
| 6. Ghi nhãn và bảo quản các dụng cụ và thiết bị đã được làm sạch và khử trùng.                              |             |     |
| 7. Các vật dụng và vật phẩm dùng một lần và dùng nhiều lần                                                  |             |     |
| B) Tuân thủ các biện pháp phòng ngừa an toàn tại nơi làm việc                                               |             |     |
| 1. Các quy trình để duy trì điều kiện làm việc an toàn                                                      |             |     |
| 2. Nhiệt độ nước an toàn                                                                                    |             |     |
| 3. Sử dụng thiết bị an toàn và các quy trình bảo trì                                                        |             |     |
| 4. Ghi nhãn và bảo quản vật liệu và hóa chất                                                                |             |     |
| 5. Bảng dữ liệu an toàn (SDS) và các vật liệu và chất bị cấm                                                |             |     |
| 6. Các quy định an toàn liên bang (ví dụ: OSHA, EPA, FDA)                                                   |             |     |
| 7. Xác định các phản ứng bất lợi đối với hóa chất                                                           |             |     |
| 8. Rào chắn bảo vệ khi sử dụng hóa chất và kỹ thuật phủ khăn bảo vệ cho khách hàng                          |             |     |
| 9. Thông gió đúng cách                                                                                      |             |     |
| 10. An toàn điện                                                                                            |             |     |
| II. Tư vấn khách hàng và phân tích tóc và da                                                                | 15%         | 13  |
| A) Tư vấn khách hàng                                                                                        |             |     |
| 1. Quy trình tiếp nhận thông tin khách hàng và mẫu đơn đồng ý để xác định các chống chỉ định có thể xảy ra. |             |     |
| 2. Từ chối hoặc thay đổi dịch vụ dựa trên các chống chỉ định                                                |             |     |
| 3. Khuyến nghị khách hàng tìm kiếm tư vấn ý kiến y tế                                                       |             |     |
| B) Tóc và Da                                                                                                |             |     |
| 1. Cấu trúc tóc và da                                                                                       |             |     |
| 2. Phân tích tóc và da                                                                                      |             |     |
| 3. Lựa chọn dịch vụ phù hợp dựa trên tình trạng tóc và da.                                                  |             |     |
| C) Phản ứng phụ, Bệnh lý, Chống chỉ định                                                                    |             |     |
| 1. Quy trình xét nghiệm phản ứng dị ứng (thử nghiệm áp da)                                                  |             |     |

|                                                                                                                                                                 |           |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|
| 2. Các tình trạng và rối loạn tóc và da đầu                                                                                                                     |           |          |
| 3. Các bệnh và rối loạn về da                                                                                                                                   |           |          |
| 4. Các dấu hiệu phản ứng bất lợi đối với sản phẩm trong và sau khi sử dụng                                                                                      |           |          |
| <b>III. Tạo kiểu tóc</b>                                                                                                                                        | <b>5%</b> | <b>4</b> |
| A) Quy trình tạo kiểu tóc                                                                                                                                       |           |          |
| 1. Quy trình tạo kiểu tóc xoắn                                                                                                                                  |           |          |
| a. Gắn tóc nối, bảo dưỡng và tháo gỡ tóc nối                                                                                                                    |           |          |
| b. Tóc xoắn chặt                                                                                                                                                |           |          |
| c. Tắt tóc                                                                                                                                                      |           |          |
| 2. Quy trình gắn tóc nối, thay thế tóc và tăng cường vẻ đẹp cho mái tóc                                                                                         |           |          |
| a. Cách gắn, bảo dưỡng và tháo tóc giả                                                                                                                          |           |          |
| 3. Quy trình sấy tóc                                                                                                                                            |           |          |
| 4. Quy trình uốn nhiệt                                                                                                                                          |           |          |
| B) Dụng cụ tạo kiểu tóc                                                                                                                                         |           |          |
| 1. Các biện pháp phòng ngừa khi sử dụng dụng cụ tạo kiểu tóc bằng nhiệt (ví dụ: kiểm tra nhiệt độ, bảo vệ da đầu)                                               |           |          |
| <b>IV. Cắt tóc</b>                                                                                                                                              | <b>8%</b> | <b>7</b> |
| A) Quy trình cắt tóc                                                                                                                                            |           |          |
| 1. Các bước cắt tóc cho các loại tóc khác nhau (ví dụ: tóc thẳng, tóc xoắn, tóc xoắn tít và tóc gọn sóng)                                                       |           |          |
| B) An toàn dụng cụ và thiết bị                                                                                                                                  |           |          |
| 1. Sử dụng an toàn các dụng cụ và thiết bị cắt tóc (ví dụ: kéo, dao cạo, tông đơ và máy tỉa tóc)                                                                |           |          |
| <b>V. Nhuộm tóc</b>                                                                                                                                             | <b>7%</b> | <b>6</b> |
| A) Áp dụng                                                                                                                                                      |           |          |
| 1. Hướng dẫn sử dụng hóa chất nhuộm tóc cho mọi loại tóc                                                                                                        |           |          |
| 2. Mục đích và quy trình của việc kiểm tra sợi tóc                                                                                                              |           |          |
| 3. Chuẩn bị tóc và da đầu                                                                                                                                       |           |          |
| 4. Áp dụng hóa chất nhuộm tóc lên lông mặt (ví dụ: lông mày, ria mép, râu).                                                                                     |           |          |
| B) Sử dụng hóa chất và sản phẩm an toàn                                                                                                                         |           |          |
| 1. Pha hóa chất tóc và các biện pháp an toàn.                                                                                                                   |           |          |
| 2. Quy trình áp dụng và sử dụng thuốc nhuộm an toàn (ví dụ: tóc đã qua xử lý hóa chất quá mức, thuốc nhuộm kim loại hoặc phức hợp, các loại khoáng chất)        |           |          |
| 3. Quy trình ứng dụng và sử dụng an toàn các sản phẩm tẩy sáng tóc                                                                                              |           |          |
| 4. Lý thuyết màu sắc, công thức pha chế và sản phẩm                                                                                                             |           |          |
| <b>VI. Dịch vụ tạo kiểu tóc bằng hóa chất</b>                                                                                                                   | <b>7%</b> | <b>6</b> |
| A) Tóc nguyên thủy                                                                                                                                              |           |          |
| 1. Sản phẩm an toàn để sử dụng và loại bỏ cho tóc tự nhiên (ví dụ: thuốc duỗi tóc hóa học, sản phẩm tạo kiểu tóc hóa học, sản phẩm uốn tóc vĩnh viễn)           |           |          |
| B) Tóc đã qua xử lý hóa chất                                                                                                                                    |           |          |
| 1. Thao tác áp dụng và tháo bỏ an toàn đối với tóc đã qua xử lý hóa chất (ví dụ: duỗi tóc bằng hóa chất, uốn tạo kiểu bằng hóa chất sản phẩm uốn tóc vĩnh viễn) |           |          |
| C) An toàn hóa chất, sản phẩm và kết quả                                                                                                                        |           |          |
| 1. Đánh giá kết quả quá trình xử lý hóa chất trên tóc                                                                                                           |           |          |
| 2. Sử dụng an toàn các sản phẩm tạo kiểu tóc bằng hóa chất                                                                                                      |           |          |
| 3. Lưu ý khi uốn tóc bằng hóa chất                                                                                                                              |           |          |
| <b>VII. Chăm sóc da</b>                                                                                                                                         | <b>5%</b> | <b>4</b> |
| A) Mát xa                                                                                                                                                       |           |          |
| 1. Các động tác mát xa mặt an toàn                                                                                                                              |           |          |

|                                                                                           |            |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|
| B) Chuẩn bị, Sản phẩm và Dịch vụ                                                          |            |           |
| 1. Chuẩn bị cho khách hàng các dịch vụ chăm sóc da                                        |            |           |
| 2. Sử dụng các sản phẩm chăm sóc da khác nhau                                             |            |           |
| 3. Các phương pháp điều trị chăm sóc da đầu                                               |            |           |
| C) An toàn chăm sóc da                                                                    |            |           |
| 1. Các quy trình an toàn để thực hiện làm sạch da mặt                                     |            |           |
| 2. Các quy trình an toàn cho việc tẩy tế bào chết bằng hóa chất và cơ học                 |            |           |
| 3. Sử dụng an toàn các dụng cụ, máy móc và thiết bị chăm sóc da                           |            |           |
| 4. Cách sử dụng và tháo khăn nóng an toàn                                                 |            |           |
| 5. Sản phẩm an toàn khi sử dụng và ứng dụng cho mọi loại da                               |            |           |
| <b>VIII. Cạo râu</b>                                                                      | <b>22%</b> | <b>19</b> |
| A) An toàn khi cạo râu                                                                    |            |           |
| 1. Chống chỉ định cạo râu                                                                 |            |           |
| 2. Cạo các loại râu và kết cấu lông mặt khác nhau                                         |            |           |
| 3. Các bước cạo râu an toàn (ví dụ: căng da và hướng cạo)                                 |            |           |
| 4. Sử dụng dao cạo an toàn                                                                |            |           |
| 5. Cạo râu an toàn quanh miệng và tai                                                     |            |           |
| B) Sản phẩm cạo và các kỹ thuật cạo                                                       |            |           |
| 1. Sản phẩm cạo râu và cách sử dụng (ví dụ: bọt cạo râu, kem cạo râu)                     |            |           |
| 2. Các kỹ thuật cạo râu bằng tay tự do, tay ngược, tay tự do ngược và tay ngược đảo chiều |            |           |
| C) Dụng cụ và thiết bị cạo râu                                                            |            |           |
| 1. Sử dụng dụng cụ và thiết bị cạo râu an toàn                                            |            |           |
| 2. Bảo dưỡng dụng cụ và thiết bị cạo râu                                                  |            |           |
| 3. Xử lý lưỡi dao                                                                         |            |           |

#### Tài liệu Ôn tập Được Khuyến nghị

Các câu hỏi trong bài thi này được xây dựng dựa trên các tài liệu tham khảo sau.

*Milady's Standard Professional Barbering*, Ấn bản lần thứ 7 (xuất bản năm 2026, in năm 2025), Nhà xuất bản: Milady Publishing Company

Website: [www.milady.com](http://www.milady.com)

*Pivot Point Fundamentals Barbering*, Nhà xuất bản: Pivot Point International, Inc.

Website: [www.pivot-point.com](http://www.pivot-point.com)

| <b>Phần Kiến thức Chung của Bài thi Lý thuyết Chuyên viên Chăm sóc Da</b><br>85 Câu hỏi (75 điểm, 10 lần thử)<br>1,5 giờ (90 phút) |             |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| Tên Chủ đề                                                                                                                         | Trọng lượng | Mục       |
| <b>I. An toàn và kiểm soát lây nhiễm</b>                                                                                           | <b>40%</b>  | <b>30</b> |
| A) Quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn nơi làm việc                                                                                    |             |           |
| 1. Bệnh truyền nhiễm, tác nhân gây bệnh và phòng ngừa lây nhiễm                                                                    |             |           |
| 2. Các phương pháp và quy trình làm sạch và khử trùng                                                                              |             |           |
| a. Dụng cụ bị nhiễm bẩn                                                                                                            |             |           |
| b. Máy móc và thiết bị                                                                                                             |             |           |
| c. Khu vực làm việc hàng ngày                                                                                                      |             |           |

|                                                                                                             |            |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|
| 3. Các cấp độ khử trùng (ví dụ: làm sạch, khử khuẩn, tiệt trùng)                                            |            |           |
| 4. Các quy trình xử lý sự cố phơi nhiễm (ví dụ: Biện pháp phòng ngừa tiêu chuẩn/phổ quát, OSHA, CDC)        |            |           |
| 5. Các sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng                                                               |            |           |
| 6. Ghi nhãn và bảo quản các dụng cụ và thiết bị đã được làm sạch và khử trùng.                              |            |           |
| 7. Các vật dụng và vật phẩm dùng một lần và dùng nhiều lần                                                  |            |           |
| B) Tuân thủ các biện pháp phòng ngừa an toàn tại nơi làm việc                                               |            |           |
| 1. Các quy trình để duy trì điều kiện làm việc an toàn                                                      |            |           |
| 2. Nhiệt độ nước an toàn                                                                                    |            |           |
| 3. Sử dụng thiết bị an toàn và các quy trình bảo trì                                                        |            |           |
| 4. Ghi nhãn và bảo quản vật liệu và hóa chất                                                                |            |           |
| 5. Bảng dữ liệu an toàn (SDS) và các vật liệu và chất bị cấm                                                |            |           |
| 6. Các quy định an toàn liên bang (ví dụ: OSHA, EPA, FDA)                                                   |            |           |
| 7. Xác định các phản ứng bất lợi đối với hóa chất                                                           |            |           |
| 8. Rào chắn bảo vệ khi sử dụng hóa chất và kỹ thuật phủ khăn bảo vệ cho khách hàng                          |            |           |
| 9. Thông gió đúng cách                                                                                      |            |           |
| 10. An toàn điện                                                                                            |            |           |
| <b>II. Tư vấn khách hàng và phân tích da</b>                                                                | <b>19%</b> | <b>14</b> |
| A) Tư vấn khách hàng                                                                                        |            |           |
| 1. Quy trình tiếp nhận thông tin khách hàng và mẫu đơn đồng ý để xác định các chống chỉ định có thể xảy ra. |            |           |
| 2. Từ chối hoặc thay đổi dịch vụ dựa trên các chống chỉ định                                                |            |           |
| 3. Khuyến nghị khách hàng tìm kiếm tư vấn ý kiến y tế                                                       |            |           |
| B) Da                                                                                                       |            |           |
| 1. Cấu trúc da                                                                                              |            |           |
| 2. Phân tích da                                                                                             |            |           |
| 3. Lựa chọn dịch vụ phù hợp dựa trên tình trạng tóc và da                                                   |            |           |
| C) Phản ứng phụ, Bệnh lý, Chống chỉ định                                                                    |            |           |
| 1. Quy trình xét nghiệm phản ứng dị ứng (thử nghiệm áp da)                                                  |            |           |
| 2. Các bệnh và rối loạn về da                                                                               |            |           |
| 3. Các dấu hiệu phản ứng bất lợi đối với sản phẩm trong và sau khi sử dụng                                  |            |           |
| <b>III. Chăm sóc da</b>                                                                                     | <b>17%</b> | <b>13</b> |
| A) Mát xa                                                                                                   |            |           |
| 1. Các động tác mát xa mặt an toàn                                                                          |            |           |
| B) Chuẩn bị, Sản phẩm và Dịch vụ                                                                            |            |           |
| 1. Chuẩn bị cho khách hàng các dịch vụ chăm sóc da                                                          |            |           |
| 2. Sử dụng các sản phẩm chăm sóc da khác nhau                                                               |            |           |
| C) An toàn chăm sóc da                                                                                      |            |           |
| 1. Các quy trình an toàn để thực hiện làm sạch da mặt                                                       |            |           |
| 2. Các quy trình an toàn cho việc tẩy tế bào chết bằng hóa chất và cơ học                                   |            |           |
| 3. Sử dụng an toàn các dụng cụ, máy móc và thiết bị chăm sóc da                                             |            |           |
| 4. Cách sử dụng và tháo khăn nóng an toàn                                                                   |            |           |
| 5. Sản phẩm an toàn khi sử dụng và ứng dụng cho mọi loại da                                                 |            |           |
| <b>IV. Trang điểm</b>                                                                                       | <b>3%</b>  | <b>2</b>  |
| A. An toàn và vệ sinh khi trang điểm                                                                        |            |           |
| 1. Các quy trình trang điểm và tẩy trang an toàn (ví dụ: kỹ thuật giữ cố định lớp trang điểm)               |            |           |
| 2. Các quy trình trang điểm và tẩy trang hợp vệ sinh (ví dụ: dụng cụ trang điểm dùng một lần, bảng pha      |            |           |

|                                                                 |            |           |
|-----------------------------------------------------------------|------------|-----------|
| chế mỹ phẩm)                                                    |            |           |
| <b>V. Lông mi và lông mày</b>                                   | <b>6%</b>  | <b>5</b>  |
| A) An toàn cho lông mi và lông mày                              |            |           |
| 1. Quy trình gắn và tháo mi giả an toàn.                        |            |           |
| 2. Quy trình ứng dụng an toàn cho dịch vụ nối mi hóa chất       |            |           |
| B) Sản phẩm và Quy trình                                        |            |           |
| 1. Sử dụng an toàn các sản phẩm nhuộm lông mày và lông mi       |            |           |
| 2. Quy trình an toàn khi sử dụng keo dán và dung dịch gỡ mi giả |            |           |
| <b>VI. Tẩy lông</b>                                             | <b>15%</b> | <b>11</b> |
| A) An toàn khi tẩy lông                                         |            |           |
| 1. Tẩy lông an toàn bằng kem tẩy lông, sáp và đường             |            |           |
| 2. Tẩy lông an toàn bằng nhíp và chỉ.                           |            |           |
| 3. Dụng cụ, vật tư và sản phẩm dùng cho việc triệt lông         |            |           |
| B) Kiểm soát nhiễm khuẩn (ví dụ: lây nhiễm chéo, đeo găng tay)  |            |           |
| C) Chống chỉ định đối với các dịch vụ triệt lông                |            |           |

#### Tài liệu Ôn tập Được Khuyến nghị

Các câu hỏi trong bài thi này được xây dựng dựa trên các tài liệu tham khảo sau.

*Milady's Standard Esthetics + Fundamentals*, Ấn bản lần thứ 12, (2020), Nhà xuất bản: Milady Publishing Company  
Website: [www.milady.com](http://www.milady.com)

*Pivot Point Fundamentals Esthetics*, Ấn bản lần thứ 1 (2020), Nhà xuất bản: Pivot Point International, Inc.  
Website: [www.pivot-point.com](http://www.pivot-point.com)

| <b>Phần Kiến thức Chung của Bài thi Lý thuyết Chuyên viên Làm móng</b><br>65 Câu hỏi (60 điểm, 5 lần thử)<br>1,5 giờ (90 phút) |             |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| Tên Chủ đề                                                                                                                     | Trọng lượng | Mục       |
| <b>I. An toàn và kiểm soát lây nhiễm</b>                                                                                       | <b>50%</b>  | <b>30</b> |
| A) Quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn nơi làm việc                                                                                |             |           |
| 1. Bệnh truyền nhiễm, tác nhân gây bệnh và phòng ngừa lây nhiễm                                                                |             |           |
| 2. Các phương pháp và quy trình làm sạch và khử trùng                                                                          |             |           |
| a. Dụng cụ bị nhiễm bẩn                                                                                                        |             |           |
| b. Máy móc và thiết bị                                                                                                         |             |           |
| c. Khu vực làm việc hàng ngày                                                                                                  |             |           |
| 3. Các cấp độ khử trùng (ví dụ: làm sạch, khử khuẩn, tiệt trùng)                                                               |             |           |
| 4. Các quy trình xử lý sự cố phơi nhiễm (ví dụ: Biện pháp phòng ngừa tiêu chuẩn/phổ quát, OSHA, CDC)                           |             |           |
| 5. Các sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng                                                                                  |             |           |
| 6. Ghi nhãn và bảo quản các dụng cụ và thiết bị đã được làm sạch và khử trùng.                                                 |             |           |
| 7. Các vật dụng và vật phẩm dùng một lần và dùng nhiều lần                                                                     |             |           |
| B) Tuân thủ các biện pháp phòng ngừa an toàn tại nơi làm việc                                                                  |             |           |
| 1. Các quy trình để duy trì điều kiện làm việc an toàn                                                                         |             |           |
| 2. Nhiệt độ nước an toàn                                                                                                       |             |           |
| 3. Sử dụng thiết bị an toàn và các quy trình bảo trì                                                                           |             |           |
| 4. Ghi nhãn và bảo quản vật liệu và hóa chất                                                                                   |             |           |
| 5. Bảng dữ liệu an toàn (SDS) và các vật liệu và chất bị cấm                                                                   |             |           |

|                                                                                                                                              |            |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|
| 6. Các quy định an toàn liên bang (ví dụ: OSHA, EPA, FDA)                                                                                    |            |           |
| 7. Xác định các phản ứng bất lợi đối với hóa chất                                                                                            |            |           |
| 8. Rào chắn bảo vệ khi sử dụng hóa chất và kỹ thuật phủ khăn bảo vệ cho khách hàng                                                           |            |           |
| 9. Thông gió đúng cách                                                                                                                       |            |           |
| 10. An toàn điện                                                                                                                             |            |           |
| <b>II. Tư vấn Khách hàng và Phân tích Móng</b>                                                                                               | <b>18%</b> | <b>11</b> |
| A) Tư vấn khách hàng                                                                                                                         |            |           |
| 1. Quy trình tiếp nhận thông tin khách hàng và mẫu đơn đồng ý để xác định các chống chỉ định có thể xảy ra.                                  |            |           |
| 2. Từ chối hoặc thay đổi dịch vụ dựa trên các chống chỉ định                                                                                 |            |           |
| 3. Khuyến nghị khách hàng tìm kiếm tư vấn ý kiến y tế                                                                                        |            |           |
| B) Da và móng                                                                                                                                |            |           |
| 1. Cấu trúc da và móng                                                                                                                       |            |           |
| 2. Phân tích da và móng                                                                                                                      |            |           |
| 3. Lựa chọn dịch vụ phù hợp dựa trên tình trạng da và móng                                                                                   |            |           |
| C) Phản ứng phụ, Bệnh lý, Chống chỉ định                                                                                                     |            |           |
| 1. Quy trình xét nghiệm phản ứng dị ứng (thử nghiệm áp da)                                                                                   |            |           |
| 2. Các bệnh và rối loạn về da                                                                                                                |            |           |
| 3. Các bệnh và rối loạn về móng                                                                                                              |            |           |
| 4. Các dấu hiệu phản ứng bất lợi đối với sản phẩm trong và sau khi sử dụng                                                                   |            |           |
| 5. Chống chỉ định đối với dịch vụ làm móng tay và móng chân                                                                                  |            |           |
| 6. Chống chỉ định đối với các dịch vụ nối móng                                                                                               |            |           |
| <b>III. Chăm sóc da</b>                                                                                                                      | <b>10%</b> | <b>6</b>  |
| A) Mát xa                                                                                                                                    |            |           |
| 1. Các động tác mát xa an toàn khi làm móng tay và móng chân                                                                                 |            |           |
| C) An toàn chăm sóc da                                                                                                                       |            |           |
| 1. Sử dụng an toàn các dụng cụ, máy móc và thiết bị chăm sóc da                                                                              |            |           |
| 2. Cách sử dụng và tháo khăn nóng an toàn                                                                                                    |            |           |
| 3. Sản phẩm an toàn khi sử dụng và ứng dụng cho mọi loại da                                                                                  |            |           |
| 4. Cách loại bỏ vết chai an toàn                                                                                                             |            |           |
| <b>IV. Chăm sóc móng</b>                                                                                                                     | <b>22%</b> | <b>13</b> |
| A) Làm móng an toàn                                                                                                                          |            |           |
| 1. Sử dụng an toàn các sản phẩm, dụng cụ và thiết bị làm móng                                                                                |            |           |
| 2. Giữ và đánh bóng móng tay an toàn                                                                                                         |            |           |
| 3. Loại bỏ lớp biểu bì an toàn                                                                                                               |            |           |
| 4. Quy trình làm móng tay và móng chân an toàn                                                                                               |            |           |
| B) Khu vực làm việc và môi trường làm móng                                                                                                   |            |           |
| 1. Hệ thống thông gió cho khu vực làm móng (ví dụ: kiểm soát bụi mịn)                                                                        |            |           |
| 2. Các biện pháp kiểm soát nhiễm trùng móng (ví dụ: đóng kín các hộp đựng dùng một lần khi cất và giữa móng, giữa và đánh bóng móng sạch sẽ) |            |           |
| C) Tăng cường và Trang trí Móng                                                                                                              |            |           |
| 1. Sản phẩm, quy trình và phục hồi móng tự nhiên                                                                                             |            |           |
| 2. Các sản phẩm làm móng giả, cách sử dụng, bảo dưỡng và sửa chữa                                                                            |            |           |
| 3. Tháo móng giả                                                                                                                             |            |           |

#### Tài liệu Ôn tập Được Khuyến nghị

Các câu hỏi trong bài thi này được xây dựng dựa trên các tài liệu tham khảo sau.

Có hiệu lực từ ngày 1/10/2026

Milady Standard Nail Technology with Foundations, Ấn bản lần thứ 8 (2020), Nhà xuất bản: Milady Publishing Company,  
Website: [www.milady.com](http://www.milady.com)

Salon Fundamental: Nails (2020), Nhà xuất bản: Pivot Point International, Inc  
Website: [www.pivot-point.com](http://www.pivot-point.com)

| <b>Phần Kiến thức Chung của Bài thi Lý thuyết Giáo viên/Giảng viên dành cho Chuyên viên Thẩm mỹ, Thợ Cắt tóc, Chuyên viên Chăm sóc Da và Chuyên viên Làm móng</b><br>55 Câu hỏi (50 điểm, 5 lần thử)<br>1,5 giờ (90 phút) |             |     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----|
| Tên Chủ đề                                                                                                                                                                                                                | Trọng lượng | Mục |
| <b>I. Học tập và Giao tiếp</b>                                                                                                                                                                                            | 24%         | 12  |
| A) Các lý thuyết học tập                                                                                                                                                                                                  |             |     |
| 1. Hành vi của người học trong môi trường giáo dục                                                                                                                                                                        |             |     |
| 2. Xác định khả năng, tính cách và sở thích của người học                                                                                                                                                                 |             |     |
| 3. Xác định các kiểu phong cách học tập khác nhau (ví dụ: mô phỏng, lặp lại, đồng hóa)                                                                                                                                    |             |     |
| 4. Xác định nhiều loại trí thông minh (ví dụ: trí thông minh vận động, thị giác, thính giác)                                                                                                                              |             |     |
| B) Chiến lược truyền thông                                                                                                                                                                                                |             |     |
| 1. Giao tiếp phi ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                 |             |     |
| 2. Giao tiếp bằng lời nói                                                                                                                                                                                                 |             |     |
| 3. Phương tiện truyền thông hình ảnh                                                                                                                                                                                      |             |     |
| C) Các hỗ trợ                                                                                                                                                                                                             |             |     |
| <b>II. Chương trình giảng dạy và Giáo án</b>                                                                                                                                                                              | 10%         | 5   |
| A) Nguyên tắc thiết kế chương trình giảng dạy                                                                                                                                                                             |             |     |
| B) Nguyên tắc Thiết kế Giáo án                                                                                                                                                                                            |             |     |
| <b>III. Phương pháp Giảng dạy</b>                                                                                                                                                                                         | 30%         | 15  |
| A) Hướng dẫn người học                                                                                                                                                                                                    |             |     |
| 1. Môi trường học tập                                                                                                                                                                                                     |             |     |
| 2. Gắn kết và Động lực                                                                                                                                                                                                    |             |     |
| B) Giảng dạy tích hợp công nghệ                                                                                                                                                                                           |             |     |
| 1. Hệ thống quản lý học tập (LMS)                                                                                                                                                                                         |             |     |
| 2. Học tập từ xa                                                                                                                                                                                                          |             |     |
| 3. Các công cụ hỗ trợ giáo dục và công cụ công nghệ                                                                                                                                                                       |             |     |
| <b>IV. Phương pháp đánh giá và kiểm tra người học</b>                                                                                                                                                                     | 20%         | 10  |
| A) Đánh giá                                                                                                                                                                                                               |             |     |
| 1. Phù hợp với mục tiêu học tập                                                                                                                                                                                           |             |     |
| 2. Các loại đánh giá                                                                                                                                                                                                      |             |     |
| a. Đánh giá hình thành                                                                                                                                                                                                    |             |     |
| b. Đánh giá tổng kết                                                                                                                                                                                                      |             |     |
| B) Tiêu chí đánh giá và phản hồi                                                                                                                                                                                          |             |     |
| 1. Tư vấn và hướng dẫn học tập                                                                                                                                                                                            |             |     |
| 2. Nguyên tắc chấm điểm                                                                                                                                                                                                   |             |     |
| <b>V. Quản lý lớp học</b>                                                                                                                                                                                                 | 16%         | 8   |
| A) Trách nhiệm của giáo viên đứng lớp                                                                                                                                                                                     |             |     |
| 1. Lưu giữ hồ sơ học tập                                                                                                                                                                                                  |             |     |

|                                                                  |  |
|------------------------------------------------------------------|--|
| 2. Tính chuyên nghiệp của nhà giáo dục                           |  |
| 3. Thiết kế và quản lý lớp học                                   |  |
| 4. Quản lý hành vi người học                                     |  |
| 5. Nguồn lực hỗ trợ sức khỏe tinh thần cho người học             |  |
| B) An toàn trong lớp học                                         |  |
| 1. Thực hiện các quy trình an toàn                               |  |
| 2. Các mối nguy hiểm tiềm ẩn về an toàn trong môi trường học tập |  |
| 3. Luật và quy định                                              |  |

#### Tài liệu Ôn tập Được Khuyến nghị

Các câu hỏi trong bài thi này được xây dựng dựa trên các tài liệu tham khảo sau.

*Milady's Professional Educator*, Ấn bản lần thứ 4 (2021), Nhà xuất bản: Milady Publishing Company

Website: [www.milady.com](http://www.milady.com)

*Pivot Point's Mindful Teaching Program*, 2002-2005, Nhà xuất bản: Pivot Point International, Inc.

Website: [www.pivot-point.com](http://www.pivot-point.com)